

ỦY BAN THƯỜNG VỤ
QUỐC HỘI
Số: 07/1998/PL-
UBTVQH10

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 1998

PHÁP LỆNH

Về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế

Để tăng cường tình hữu nghị và quan hệ hợp tác giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nước và các dân tộc trên thế giới, góp phần vào sự nghiệp hoà bình và hợp tác quốc tế, thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

Để bảo đảm việc thi hành nghiêm chỉnh các cam kết quốc tế và tăng cường quản lý nhà nước về điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 1998;

Pháp lệnh này quy định về việc nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết và thực hiện điều ước quốc tế,

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Pháp lệnh này áp dụng đối với việc đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, gia nhập, công bố, lưu chiểu, thực hiện, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ hiệu lực và bãi bỏ điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết.

2. Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết điều ước quốc tế với các danh nghĩa sau đây:

- Nhà nước;
- Chính phủ;

c) Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

d) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (dưới đây gọi chung là Bộ, ngành).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là một bên ký kết", dưới đây gọi là điều ước quốc tế, là thoả thuận bằng văn bản được ký kết giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một hoặc nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế, không phụ thuộc vào tên gọi như hiệp ước, công ước, định ước, hiệp định, nghị định thư, công hàm trao đổi và danh nghĩa ký kết quy định tại khoản 2 Điều 1 của Pháp lệnh này.
2. "Giấy uỷ quyền" là văn kiện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định người đại diện nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện một hay nhiều hành vi pháp lý liên quan đến việc ký kết điều ước quốc tế.
3. "Ký kết" là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện những hành vi pháp lý từ đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập đến khi điều ước quốc tế có hiệu lực.
4. "Phê chuẩn" là hành vi pháp lý do Quốc hội hoặc Chủ tịch nước thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
5. "Phê duyệt" là hành vi pháp lý do Chính phủ thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
6. "Gia nhập" là hành vi pháp lý do Quốc hội, Chủ tịch nước hoặc Chính phủ thực hiện, chấp nhận hiệu lực của điều ước quốc tế nhiều bên đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
7. "Bảo lưu" là tuyên bố đơn phương của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đưa ra khi ký, phê chuẩn, phê duyệt hoặc gia nhập điều ước quốc tế nhiều bên, nhằm loại trừ hay thay đổi hệ quả pháp lý của một hoặc một số quy định trong điều ước quốc tế khi áp dụng đối với Việt Nam.
8. "Đình chỉ hiệu lực" là tuyên bố của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về tạm ngừng thực hiện toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế đã ký kết.

9. "Bãi bỏ" là tuyên bố của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về từ bỏ hiệu lực của điều ước quốc tế đã ký kết.

Điều 3. Nguyên tắc ký kết điều ước quốc tế

1. Điều ước quốc tế được ký kết trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế và các quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Điều ước quốc tế được ký kết trong sự thống nhất về thứ bậc quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 4 của Pháp lệnh này. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa ở cấp thấp không được trái với điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa ở cấp cao hơn.

Điều 4. Phân loại điều ước quốc tế

1. Tên gọi và danh nghĩa của điều ước quốc tế được các bên ký kết thoả thuận xác định tùy thuộc vào tính chất, nội dung của văn bản.

2. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Nhà nước là điều ước:

- a) Về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ, chủ quyền quốc gia;
- b) Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, về tương trợ tư pháp;
- c) Về các tổ chức quốc tế phổ cập và tổ chức khu vực quan trọng;
- d) Do các bên ký kết thoả thuận.

3. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Chính phủ là điều ước:

- a) Để thực hiện một điều ước quốc tế đã được ký kết với danh nghĩa Nhà nước;
- b) Về các lĩnh vực không được quy định tại khoản 2 Điều này;
- c) Về các tổ chức quốc tế và tổ chức khu vực khác;
- d) Do các bên ký kết thoả thuận, nhưng không trái với quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Điều ước quốc tế do Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao ký kết là điều ước về lĩnh vực hợp tác quốc tế thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Điều ước quốc tế được ký kết với danh nghĩa Bộ, ngành là điều ước:

- a) Để thực hiện một điều ước quốc tế đã được ký kết với danh nghĩa Nhà nước hoặc Chính phủ;

b) Về lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ, ngành, trừ trường hợp lĩnh vực đó được quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này.

CHƯƠNG II

KÝ KẾT ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Điều 5. Đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế

1. Việc đàm phán và ký điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, ngành nào thì Bộ, ngành đó đề xuất và trình Chính phủ, sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan.

2. Việc đàm phán và ký điều ước quốc tế về hoà bình, an ninh, biên giới, lãnh thổ quốc gia và những điều ước quốc tế có nội dung quan trọng khác do Bộ Ngoại giao hoặc các Bộ, ngành chủ quản đề xuất và trình Chính phủ.

3. Trong quá trình đề xuất đàm phán và ký, nếu điều ước quốc tế có điều khoản trái hoặc chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành, thì cơ quan đề xuất quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này phải lấy ý kiến của các Bộ, ngành hữu quan và ý kiến thẩm định bằng văn bản của Bộ Tư pháp. Văn bản thẩm định, ý kiến của các Bộ, ngành hữu quan và ý kiến của cơ quan đề xuất phải được trình Chính phủ xem xét và báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến. Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo Quốc hội về ý kiến của mình tại kỳ họp gần nhất.

4. Văn bản đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế phải bao gồm những nội dung sau đây:

a) Yêu cầu, mục đích của việc ký điều ước quốc tế và nội dung cơ bản của điều ước quốc tế về quyền, nghĩa vụ của Việt Nam;

b) Đánh giá tác động chính trị, kinh tế, xã hội, tài chính và những tác động khác;

c) Đánh giá việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật;

d) ý kiến của Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành hữu quan;

đ) Tên gọi và danh nghĩa ký điều ước quốc tế, người đại diện, ngôn ngữ, hiệu lực, kể cả hiệu lực tạm thời và thời hạn của điều ước quốc tế;

e) Những vấn đề cần xin ý kiến.

Dự thảo điều ước quốc tế phải được gửi kèm theo văn bản đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế

1. Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Nhà nước.
2. Chính phủ quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Chính phủ.
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đàm phán và ký điều ước quốc tế, sau khi có ý kiến của Chính phủ.
4. Thủ trưởng Bộ, ngành quyết định việc đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Bộ, ngành sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép.
5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất đàm phán và ký điều ước quốc tế, cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này ra quyết định về việc cho phép hoặc không cho phép đàm phán và ký điều ước quốc tế.
6. Quyết định đàm phán và ký điều ước quốc tế bao gồm những nội dung sau đây:
 - a) Tên gọi điều ước quốc tế và danh nghĩa ký;
 - b) Người đại diện và thẩm quyền của người đại diện trong việc đàm phán và ký;
 - c) Ngôn ngữ và hiệu lực, kể cả hiệu lực tạm thời, của điều ước quốc tế;
 - d) ý kiến về nội dung điều ước quốc tế và những vấn đề cần thiết khác.

Điều 7. Đàm phán và ký điều ước quốc tế không cần giấy uỷ quyền

1. Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao không cần giấy uỷ quyền khi đàm phán và ký điều ước quốc tế.
2. Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thủ trưởng Bộ, ngành không cần giấy uỷ quyền khi đàm phán và ký điều ước quốc tế với danh nghĩa Bộ, ngành mình.
3. Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc phái đoàn đại diện thường trực của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam bên cạnh các tổ chức quốc tế không cần giấy uỷ quyền khi đàm phán với nước sở tại hoặc với tổ chức quốc tế hữu quan về văn bản điều ước quốc tế, nhưng khi ký điều ước quốc tế phải có giấy uỷ quyền theo quy định tại Điều 8 của Pháp lệnh này.

Điều 8. Uỷ quyền đàm phán và ký điều ước quốc tế